CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11../TELVINA *V.v CBTT Báo cáo thường niên 2016*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38784510 Fax: 04.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 04.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố Báo cáo thường niên năm 2016 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: http://www.telvina.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi: - Như trên; - Lưu VP.	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** **TỔNG GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 0100682645-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI **Tô Chí Thành**

TÔ CHÍ THÀNH

Digitally signed by TÔ CHÍ THÀNH
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Gia Lâm, o=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN, ou=Ban Giám Đốc, title=Giám đốc, cn=TÔ CHÍ THÀNH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011485570
Date: 2017.02.28 15:09:52 +07'00'

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
--- TELVINA ---

Tháng 02/2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

--- TELVINA ---

Tháng 02/2017

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 4

1. Thông tin khái quát 4

2. Quá trình hình thành và phát triển 4

3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh 6

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 6

5. Định hướng phát triển 10

6. Các rủi ro 11

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM: 12

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 12

2. Tổ chức và nhân sự 13

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án 16

4. Tình hình tài chính 15

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 18

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty 20

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC 24

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 24

2. Tình hình tài chính 28

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý 29

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai 29

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) 32

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty ... 32

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 33

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty..... 33

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc Công ty 34

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị..... 35

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 36

1. Ý kiến kiểm toán 36

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán..... 36

Đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38780451 Số fax: 04.38780023
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển

- ***Quá trình hình thành và phát triển:***

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành "Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam", đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ, Ngân hàng...

- ***Các mốc sự kiện:***

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007); Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam năm 2016.

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận ngày 06/10/2001, sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập đài và cáp thông tin kim loại thả sông…

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM (mã chứng khoán PMT): Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp sợi đồng, cáp sợi quang và vật liệu viễn thông.
- Địa bàn kinh doanh trong nước: các Viễn thông tỉnh, thành phố và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thông, Truyền hình, Điện, Khai thác mỏ, Hàng không, Ngân hàng và Đường sắt... đóng trên địa bàn các tỉnh cả 3 miền Bắc - Trung - Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- ***Mô hình quản trị công ty bao gồm***: Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.

- ***Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm.***

+ Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

+ Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT quyết định chiến lược phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHĐCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

+ Ban Kiểm soát: do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

+ Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

+ Các phòng ban chức năng:

• Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền

thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khoẻ và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, xí nghiệp. Tổ chức tốt việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.

- Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.
- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; xây dựng, triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; Quản lý việc cung ứng và cân đối các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.
- Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
- Xí nghiệp cáp thông tin: Sản xuất các sản phẩm dây, cáp thông tin sợi đồng; các loại sản phẩm dây cáp có đặc thù riêng: Sản xuất cáp tín hiệu điều khiển, cáp điện lực, cáp mỏ hầm lò, cáp truyền thanh...; Xử lý lại các nguồn phế liệu, phế phẩm.

- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: Chuyên sản xuất sản phẩm chính là cáp sợi quang.

- ***Sơ đồ cơ cấu tổ chức***

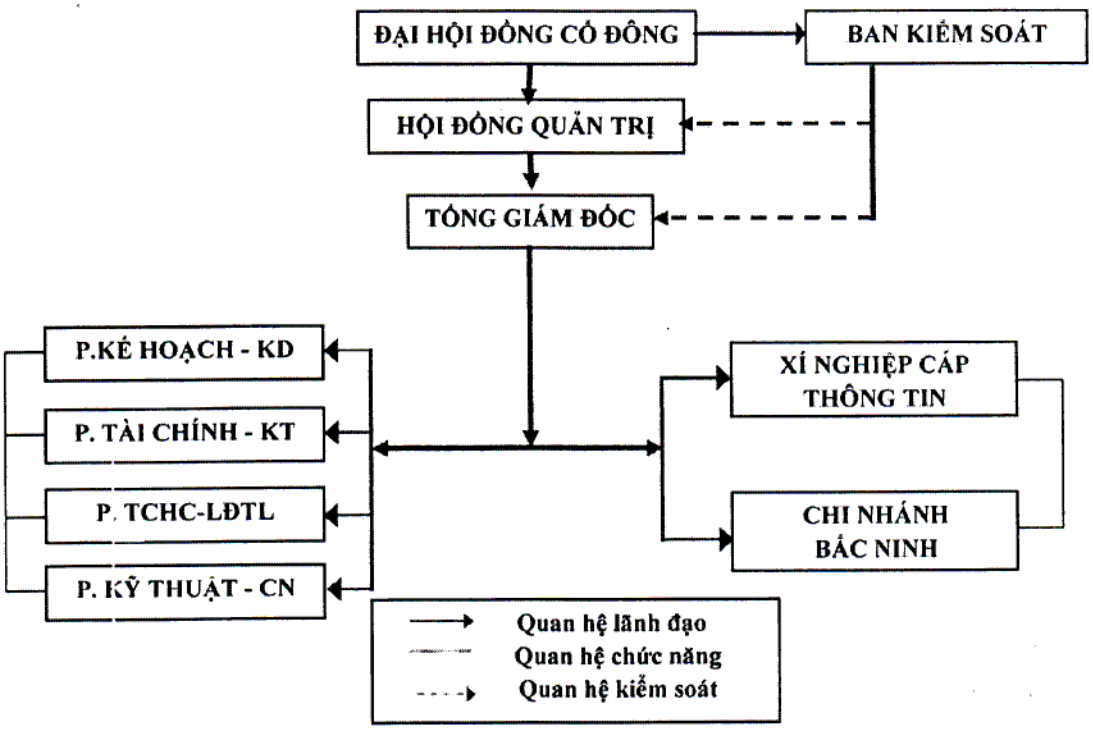

- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

- ***Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.***

✓ Phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm.

✓ Không ngừng khẳng định thương hiệu TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

✓ Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm sản xuất, kinh doanh, tăng giá trị doanh nghiệp.

- ***Chiến lược phát triển trung và dài hạn.***

✓ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.

- ✓ Đầu tư phát triển các sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường.
- ✓ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Tích cực khai thác thị trường trong nước: như Truyền thông, Truyền hình, Điện, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ, Ngân hàng...
- ✓ Đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước trong Khu vực Đông Nam Á.
- ✓ Thành lập các đại lý, văn phòng đại diện ở cả trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty.
- ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh.
- ✓ Phát triển thêm dịch vụ xây lắp, cung cấp dịch vụ kỹ thuật, bảo trì bảo dưỡng và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành.

- ***Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.***

- ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
- ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. **Các rủi ro:**

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của

các chuyên gia, trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục còn chậm, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung và sẽ tiếp tục gặp phải không ít khó khăn. Tình hình cạnh tranh trên thị trường thông tin và truyền thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro cạnh tranh: cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
- Rủi ro nguyên vật liệu: Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đồng, sợi quang, dây thép và nhựa đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu này đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi. Ngoài ra sự khan hiếm nguyên vật liệu cục bộ sẽ xảy ra khi mà nhu cầu tăng mạnh theo từng thời điểm trong năm, điều này sẽ tiếp tục ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, hoả hoạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	So sánh	
						TH/KH	N16/15
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	162.791	175.800	**156.047**	=89%	=96%
2	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	176.168	193.802	**207.277**	=107%	=118%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	11.974	15.500	**15.068**	=97%	=126%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.263	1.454	**1.573**	=108%	=125%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.263	1.454	**1.573**	=108%	=125%
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Tr.đ/ người/ tháng	8,5	8,0	**8,0**	=100%	=94,1 %

2. Tổ chức và nhân sự

- ***Danh sách Ban điều hành:***

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Tô Chí Thành	19/5/1971	011485570	Tổng Giám đốc	
2	Bà Nguyễn Thanh Mai	03/12/1962	012756761	Kế toán trưởng	

- Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành

- **Chức danh: Tổng Giám đốc**

Họ và Tên: **Ông Tô Chí Thành**

Số CMTND: 011485570 Ngày cấp: 07/03/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Số cổ phần đang nắm giữ: 37.300 cổ phần phổ thông.

- **Chức danh: Kế toán trưởng:**

Họ và tên: **Bà Nguyễn Thanh Mai**

Số CMTND: 012756761 Ngày cấp: 29/12/2004 Nơi cấp: CA Hà Nội

Ngày sinh: 03/12/1962

Quốc Tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê Quán: Hội An - Quảng Nam – Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: SN 12 Tổ 10 - Trường Lâm - Việt Hưng – Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 12/1984 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Số cổ phần nắm giữ: 4.727 cổ phần phổ thông

- ***Những thay đổi trong ban điều hành:*** Không có.
- ***Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:***

+ Số lượng cán bộ: 12 người

+ Số lượng công nhân viên: 95 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hàng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp xử phạt đối với các cán bộ, công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2016

a) ***Các khoản đầu tư lớn:*** không có.

b) ***Các công ty con, công ty liên kết:*** không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm 2016/2015
Tổng giá trị tài sản	133.805.844.247	152.304.609.574	+13,8%
Tổng doanh thu thuần	176.168.022.111	207.277.366.088	+17,6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	593.843.045	1.042.451.563	+175,5%
Lợi nhuận khác	669.663.096	531.107.356	-20,7%
Lợi nhuận trước thuế	1.263.506.141	1.573.558.919	+25%

Lợi nhuận sau thuế	1.263.506.141	1.573.558.919	+25%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

b) Các chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	So sánh	
						TH/KH	N15/14
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	162.791	175.800	**156.047**	=89%	=96%
2	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	176.168	193.802	**207.277**	=107%	=118%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	11.974	15.500	**15.068**	=97%	=126%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.263	1.454	**1.573**	=108%	=125%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.263	1.454	**1.573**	=108%	=125%
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Tr.đ/ người/ tháng	8,5	8,0	**8,0**	=100%	=94%

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Khả năng thanh toán ngắn hạn:	1,56	1,559	

TSNH/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: TSNH - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,88	0,849	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	45,05 81,99	50,69 102,81	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	4,24 1,3	3,72 1,35	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	 0,72 1,71 0,94 0,72	 0,76 2,095 1,033 0,76	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) *Cổ phần:*

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.

- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) ***Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 16/3/2016:***

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
I	**Phân theo tỷ lệ sở hữu**			
1	Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên) - CĐ Nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8%
2	Cổ đông nhỏ	2.450.000	24.500.000.000	49,0%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,2%
	Tổng cộng	**5.000.000**	**50.000.000.000**	**100%**
II	**Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân**			
1	Cổ đông tổ chức	2.615.400	26.154.000.000	52,3%
2	Cổ đông cá nhân	2.324.600	23.246.000.000	46,5%
III	**Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước**			
1	Cổ đông trong nước	4.940.000	49.400.000.000	98,8%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
3	Cổ đông nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8%

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 16/3/2016) do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* không có.

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* không có.

e) *Các chứng khoán khác:* không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	TỔNG
I	**Nguyên vật liệu**		
1	Hạt nhựa các loại	Kg	936 569
2	Dây đồng trần các loại	Kg	36 486
3	Dầu nhồi các loại	Kg	41 286
4	Sợi gia cường các loại	Km	10 875
5	Băng nhôm, P/S, sợi vải các loại	Kg	2 668
II	**Bao bì đóng gói**		
1	Bôbin gỗ đóng gói các loại	Cái	4 303
2	Đai thép	Kg	3 228
3	Băng nilon đóng gói	Kg	1 120
4	Gudong M14x700	Bộ	180

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: **Không có.**

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Xăng	Lít	1 550
2	Dầu các loại	Lít	3 030
3	Ga	kg	120
4	Cồn Công nghiệp	Lít	30
5	Điện năng	Kw	1 423 914

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế): Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 2 892 m^3.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoảng: 3.500 m^3.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân năm: 95 người.

- Mức thu nhập bình quân của người lao động: 8.000.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
- Thực hiện sơ khám và định kỳ hằng năm tổ chức khám sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho công nhân sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các trang bị phòng chống cháy nổ.
- Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
- Định kỳ tổ chức cho CBCNV đi nghỉ mát hè vào tháng 6/2016.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hỉ...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:
  + Nhân viên khối chức năng: 900 giờ.
  + Công nhân trực tiếp sản xuất: 1.800 giờ.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
  + Đào tạo thi nâng bậc định kỳ hằng năm cho công nhân trực tiếp sản xuất.

+ Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang.

+ Đào tạo bổ sung nghề sản xuất cáp sợi quang cho công nhân sản xuất cáp sợi đồng.

+ Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.

+ Đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ bán hàng, kế toán, lao động tiền lương, quản lý hành chính, quản lý kỹ thuật - công nghệ sản xuất....

6.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có.
- Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- ***Kết quả sản xuất kinh doanh***

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	So sánh	
						TH/ KH	N2016/ 2015
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	162.791	175.800	**156.047**	=89%	=96%

2	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	176.168	193.802	**207.277**	=107%	=118%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	11.974	15.500	**15.068**	=97%	=126%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.263	1.454	**1.573**	=108%	=125%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.263	1.454	**1.573**	=108%	=125%
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Tr.đ/ người/ tháng	8,5	8,0	**8,0**	=100%	=94,1 %

Năm 2016, thị trường viễn thông trong nước tiếp tục có sự đầu tư về hạ tầng của các Tập đoàn và đơn vị Viễn thông lớn gồm VNPT, Viettel, FPT ... Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam tiếp tục nhận được sự quan tâm sâu sắc của Lãnh đạo Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cơ quan ban ngành liên quan, cùng với sự năng động và quyết tâm cao của Lãnh đạo Công ty và sự nỗ lực hết mình của tập thể CBCNV là một thuận lợi lớn giúp Công ty hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Ngay từ đầu năm, Công ty đã tích cực triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm và đồng bộ nhằm đẩy mạnh công tác bán hàng. Công ty chú trọng phát triển mối quan hệ với cả khách hàng đầu vào và đầu ra, đồng thời không ngừng mở rộng thị trường và đa dạng hóa khách hàng, phương thức bán hàng. Nỗ lực này đã giúp công ty chủ động hơn trong công tác chuẩn bị vật tư đầu vào phục vụ cho cả hoạt động sản xuất lẫn kinh doanh thương mại, giảm được chi phí đầu vào và mở rộng doanh thu, thu hồi công nợ nhanh, không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, hạn chế tối đa phế phẩm trong điều kiện chủ yếu sản

xuất các đơn hàng nhỏ lẻ và đa dạng về chủng loại sản phẩm, bên cạnh đó Công ty đã tích cực tìm kiếm thêm nhiều nhà thầu phụ cung cấp đa dạng nguồn nguyên vật liệu để cạnh tranh và lựa chọn giá tốt nhất, liên tục cải tiến thiết bị để hợp lý hóa tăng hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh. Kết quả: Công ty đã trúng thầu các gói thầu của Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist với tổng giá trị là 8,3 tỷ đồng, đặc biệt trong tháng 8/2016, Công ty đã sản xuất thành công và xuất khẩu trực tiếp lô hàng sản phẩm cáp quang chôn trực tiếp 96 sợi đầu tiên sang thị trường Myanmar với trị giá đơn hàng khoảng 4 tỷ đồng, tạo bước đột phá trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Mặc dù đơn hàng còn khiêm tốn, tuy nhiên Công ty đánh giá là tiền đề tốt để tiếp tục mở rộng và khai thác thị trường tiềm năng này.

Về công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm của Công ty.

Trước xu hướng phát triển của mạng viễn thông, cuối năm 2015 và đầu năm 2016, Công ty đã nghiên cứu và phát triển sản phẩm cáp quang vào nhà thuê bao và cáp quang trong nhà (Indoor), dự kiến khi cáp quang Outdoor đã bão hòa thì cáp quang Indoor bắt đầu phát triển mạnh, Công ty đã nghiên cứu chế thử thành công hầu hết các loại cáp quang Indoor nhằm đi trước, đón đầu công nghệ, năng lực sản xuất và cung cấp của Công ty hiện nay đáp ứng nhu cầu thị trường đối với loại sản phẩm này là 65.000km/năm. Đồng thời triển khai thực hiện phương án phát triển sản phẩm phụ kiện quang, đặc biệt đối với các sản phẩm đầu kết nối quang và dây nhảy quang.

Trong năm 2016, Công ty đã sản xuất thành công cáp quang chống cháy sử dụng trong nhà và trong mỏ hầm lò, cáp quang treo trên đường dây điện lực (ADSS) khoảng vượt lớn (500m - 600m) và cáp quang ngoài trời có dung lượng đến 216 sợi trên cơ sở cải tiến thiết bị hiện có, tiếp tục nghiên cứu công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất sản phẩm cáp sợi đồng và sợi quang theo nhu cầu của thị

trường nước ngoài, kết quả lô hàng sản phẩm cáp quang chôn trực tiếp 96 sợi đầu tiên sang thị trường Myanmar, đáp ứng toàn bộ các yêu cầu kỹ thuật của nhà khai thác mạng tại Myanmar là TELENOR.

Các kết quả khác.

Để đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty đã tích cực tối đa cân đối nguồn tiền, đôn đốc thu nợ, nỗ lực làm việc với các tổ chức tín dụng để đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh kịp thời không để hoạt động của Công ty bị gián đoạn, đặc biệt trong trong Quý 4 Công ty đã có được quyền lựa chọn lãi suất vay cạnh tranh là 6,5%/năm thay vì 7,2%/năm trước đó, do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chuyển biến tích cực hơn.

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước và không nợ BHXH.

Những khó khăn và hạn chế.

Bên cạnh các thuận lợi trên, Công ty tiếp tục có những khó khăn và hạn chế đã tồn tại từ đầu năm 2016 đến nay, làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh cả năm của Công ty, cụ thể:

** Về các đơn hàng.*

Quý 2 và 3/2016, Công ty chỉ thực hiện được các đơn hàng nhỏ lẻ vì số lượng các đơn hàng từ các khách hàng lớn như VNPT, SCTV và các đối tác truyền thống không nhiều, dẫn đến sản xuất cầm chừng, nhiều loại chủng loại sản phẩm khác nhau, sản phẩm ngắn, thiết bị không được vận hành liên tục, thường xuyên cũng xảy ra nhiều sự cố hỏng phải sửa chữa nhiều, làm cho tỷ lệ phế phẩm tăng, năng suất lao động duy trì ở mức trung bình khá, dẫn đến chi phí trong sản phẩm chưa đạt yêu cầu mong muốn. Tuy nhiên để duy trì công ăn việc làm cho người lao động Công ty vẫn phải nỗ lực tiết kiệm chi phí, gom các đơn hàng nhỏ vào các ca

sản xuất liên tục để có thể cạnh tranh được và đảm bảo kế hoạch đề ra có tăng trưởng, song không đột biến.

Sức ép cạnh tranh về giá và chăm sóc khách hàng tăng lên ở mức cao. Đồng thời, để hoàn thiện công nghệ và phát triển đa dạng hóa sản phẩm cung cấp Công ty phải tiến hành sản xuất thử nghiệm làm phát sinh tăng một phần chi phí trong năm 2016.

Về hạn chế trong đấu thầu: trong năm có những gói thầu Công ty không đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính 2 năm có lãi, yêu cầu về kinh nghiệm năng lực cung cấp sản phẩm rất cao, ví dụ như: gói thầu của Công ty CP Viễn thông FPT yêu cầu tổng số lượng hợp đồng cung cấp dây thuê bao bọc chặt phải đạt được từ 80.000 km trở lên trong thời gian 1 năm rưỡi gần nhất, với yêu cầu này Công ty cũng không thể tham gia được kể cả với tư cách độc lập hoặc liên danh, nếu Công ty tích cực tiêu thụ được các đơn hàng nhỏ và cách xa về vị trí địa lý, thì kinh nghiệm năng lực cung cấp sản phẩm tích lũy được trong một khoảng thời gian ngắn sẽ không đáp ứng đủ yêu cầu của các gói thầu.

Cạnh tranh về giá ngày càng khốc liệt trong khi chi phí sản xuất của công ty vẫn ở mức cao so với đối thủ cạnh tranh do khấu hao còn cao, nguồn lực tài chính hạn hẹp ..., do đó khi tham dự các gói thầu lớn sẽ ảnh hưởng nhiều đến phương án chào giá.

** Về nguồn vốn.*

Nguồn vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty bị hạn chế, do nhiều khách hàng còn có nợ quá hạn đã lâu từ nhiều năm trước, Công ty có thể sẽ phải tiếp tục tính dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi, mặc dù Công ty đã khởi kiện dân sự thành công 2 khách hàng là Công ty TFP và Công ty Song Hùng, song Công ty TFP là đơn vị đang lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính và có nguy cơ phá sản.

Bên cạnh đó, lãi suất vay vốn ngân hàng phục hoạt động sản xuất doanh trong 9 tháng đầu năm đã tăng so với năm 2015 từ 6,8% lên 7,2%, có thời điểm lên tới 7,4%/năm trong năm 2016. Với tổng vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, vốn vay bình quân ngắn hạn khả dụng khoảng 40 đến 50 tỷ (khi có các đơn hàng, có hợp đồng đầu ra) Công ty được giao chỉ tiêu doanh thu ở mức 193,8 tỷ tương đương khoảng 4 đến gần 5 lần so với vốn vay khả dụng làm tăng áp lực quay vòng vốn, thu hồi tiền từ khách hàng, tăng các chi phí tài chính. Khi dòng tiền thu hồi từ khách hàng có biến động như bị thanh toán chậm, ứng hàng trước khi ứng tiền, song vẫn phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu của khách hàng làm cho áp lực cân đối dòng tiền trở nên rất lớn vào một số thời điểm nhất định.

2.2.3. Về chi phí vật tư dự kiến tăng.

Đặc biệt, theo thông báo mới nhất của các nhà cung cấp sợi quang vào tháng 9/2016, dự kiến trong năm 2017 ngoài việc giới hạn về số lượng cung cấp sợi quang, dự kiến giá sợi quang sẽ tăng khoảng gần 20% nguyên nhân là do nhu cầu đột biến trên Thế giới về triển khai mạng lưới cáp quang dẫn đến thiếu hụt toàn cầu. Việc tăng giá sợi này sẽ làm tăng khoảng từ 6% đến 8% chi phí giá thành cáp các loại, tương ứng chi phí tăng khoảng gần 7 tỷ đồng với mức sản xuất 300.000km sợi một năm. Đây là thách thức rất lớn với Công ty khi mà các gói thầu lớn với các đơn vị như VNPT, SCTV đã có các cam kết nếu trúng thầu vào thời điểm giá sợi quang chưa tăng. Tuy nhiên, Công ty vẫn xác định quyết tâm cắt giảm các chi phí hướng tới hiệu quả.

2.2.4. Các khó khăn hạn chế khác.

Chi phí khấu hao tài sản cố định vẫn còn ở mức cao, riêng khấu hao thiết bị sản xuất cáp quang là 5,3 tỷ đồng.

Trong năm 2016, lưới điện sản xuất tiếp tục không ổn định do thời tiết xấu, do quá tải và tần suất ngắt điện đột xuất không được báo trước đều tăng đột biến dẫn đến làm lẻ sản phẩm và tồn kho.

Với nguồn nhân lực hiện nay, Công ty còn hạn chế về nhân lực kỹ thuật, công nghệ, đặc biệt là tính kế thừa và khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm mới còn thiếu và yếu do nhân lực khó thu hút vì các khó khăn trong hoạt động sản xuất và đãi ngộ khó hấp dẫn.

2. Tình hình tài chính

a) *Tình hình tài sản*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm 2016/2015
1. Tài sản ngắn hạn	95.925.520.376	**120.473.012.003**	+25,6%
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.073.032	5.201.094.755	-61,9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	39.320.799.593	59.089.735.193	+50,2%
Hàng tồn kho	41.072.412.811	54.848.251.393	+33,5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.537.243.829	969.939.551	-36,9
2. Tài sản dài hạn	**37.880.323.871**	**31.867.597.571**	-15,8%
Tài sản cố định	37.869.148.876	31.762.220.554	-16,1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	18.000.000	+100%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	11.174.995	87.377.017	+681,9%
Tổng tài sản	**133.805.844.247**	**152.304.609.574**	+13,8%

b) *Tình hình nợ phải trả*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm 2016/2015
Nợ ngắn hạn	60.285.013.904	77.210.220.312	+28
Nợ dài hạn	-		
Nợ phải trả	**60.285.013.904**	**77.210.220.312**	**+28**

Để có nguồn vốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng doanh thu, Công ty tăng nguồn vốn vay ngắn hạn, tuy nhiên vẫn đảm bảo mức cân đối vốn an toàn.

Công ty trích dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn là do một số khách hàng trây ì không thanh toán và cũng có một số khách hàng cũng lâm vào cảnh khó khăn về tài chính.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Trong năm 2016, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức; về quản lý Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; quán triệt tinh thần và nghiêm túc thực hiện chính sách khen thưởng động viên, trách nhiệm vật chất trong chấp hành kỷ luật lao động; sử dụng các biện pháp tích cực kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- **Mục tiêu hoạt động năm 2017:**

- Phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.
- Nâng cao năng lực của Công ty trong điều kiện thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt.

- Tạo thêm việc làm và đảm bảo thu nhập bình quân theo hướng tăng trưởng cho người lao động.
- Tiếp tục khẳng định thương hiệu TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.
- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm.

- **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017:**

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	SS KH 2016/TH 2015 (%)
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) (tr đồng)	175.800	156.047	**168.000**	=107,7%
2	Tổng doanh thu (chưa có thuế) (tr đồng)	193.802	207.277	**215.645**	=104%
3	Nộp ngân sách NN (tr đồng)	15.500	15.068	**14.500**	=96%
4	Lợi nhuận trước thuế (tr đồng)	1.454	1.573	**1.888**	=120%
5	Lợi nhuận sau thuế (tr đồng)	1.454	1.573	**1.888**	=120%
6	Thu nhập bình quân của người lao động/tháng (tr đồng)	8,0	8,0	**8,2**	=102,5%

- **Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:**

✓ Tiếp tục duy trì các khách hàng lớn và truyền thống trong thời gian qua như Tập đoàn VNPT, Công ty SCTV, VTV Cab, Tập đoàn EVN, Tập đoàn Viettel. Ngoài ra, tiếp tục mở rộng phạm vi đối tượng khách hàng là các đơn

vị lớn trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin thông qua công tác đấu thầu.

✓ Tích cực tìm hiểu và bám sát nhu cầu đối với việc đầu tư mới, mở rộng mạng lưới truyền dẫn của các nhà mạng để cung cấp trực tiếp sản phẩm của Công ty.

✓ Trên cơ sở bước đột phá với đơn hàng xuất khẩu trực tiếp đầu tiên trong năm 2016 sang thị trường Myanmar, tiếp tục khai thác cung cấp sản phẩm tại thị trường này; đồng thời tại các thị trường tiềm năng Công ty đang có tìm kiếm và dự kiến được cung cấp hàng hóa vào thị trường các nước khác trong khu vực Đông Nam Á.

✓ Mở rộng hoạt động kinh doanh các sản phẩm mới, cụ thể như ắc quy viễn thông, phụ kiện các loại phục vụ cho mạng lưới viễn thông,….

- **Kế hoạch phát triển kỹ thuật và sản xuất sản phẩm.**

✓ Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục nghiên cứu và phát triển sản phẩm cáp quang treo trên đường dây điện lực (ADSS) khoảng vượt lớn (700m - 900m), phát triển sản phẩm cáp quang phân phối đệm chặt trong và ngoài nhà, phát triển sản phẩm cáp quang chống cháy sử dụng trong mỏ hầm lò, nghiên cứu sản xuất cáp quang thổi ống (Micro) và cáp quang có nhồi dầu theo công nghệ nước ngoài và nghiên cứu phát triển sản phẩm phụ kiện quang và các sản phẩm cáp cho mạng anten 4G.

- **Các biện pháp thực hiện mục tiêu năm 2017:**

Về quản lý điều hành

✓ Đổi mới mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế.

- ✓ Điều hành hoạt động của Công ty một cách linh hoạt nhằm nâng cao sức cạnh tranh.

Về kinh doanh

- ✓ Duy trì thị trường đang có một cách vững chắc, đẩy mạnh phát triển thị trường mới, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực để tạo thêm doanh thu.
- ✓ Tăng cường giới thiệu, quảng bá sản phẩm của Công ty tại thị trường trong nước và trên thế giới, trên mạng thông tin điện tử. Liên kết chặt chẽ giữa Công ty với khách hàng.
- ✓ Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát quá trình sản xuất, giảm định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư để giảm giá thành sản phẩm. Nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm đầu ra.
- ✓ Xây dựng chính sách giá, chính sách dành chăm sóc khách hàng lớn, khách hàng quen thuộc nhằm đảm bảo duy trì tốt mạng lưới khách hàng hiện tại; nâng cao kỹ năng bán hàng cũng như các kỹ năng liên quan đến hoạt động bán hàng, đặc biệt đối với việc mở rộng mặt hàng kinh doanh với các đối tác trong nước và nước ngoài.

Về quản lý tài chính

- ✓ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua các giải pháp tăng cường thu nợ đúng hạn, thực hiện các điều khoản đảm bảo thanh toán nhanh và an toàn; giảm số lượng hàng tồn kho để lưu chuyển dòng tiền mạnh mẽ, liên tục và đều đặn.
- ✓ Cơ cấu lại nguồn vốn để có kế hoạch huy động vốn từ các nguồn vốn khác nhau như vốn vay, đảm bảo phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển.

- ✓ Tích cực tìm tòi và khai thác các nguồn vốn có chi phí rẻ để đảm bảo chi phí sử dụng vốn luôn ở mức thấp nhất, tạo lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu chi phí tài chính cho Công ty.

Về đầu tư phát triển

- ✓ Duy trì và phát triển sản phẩm truyền thống dây và cáp sợi quang và sợi đồng các loại, phát triển thêm thị trường mới.
- ✓ Tăng cường tự chủ về công nghệ sản xuất, cải tiến và sửa chữa thiết bị, tiếp tục nghiên cứu để nâng cao năng lực sản xuất ở khâu trọng yếu của quy trình, cụ thể là nâng tốc độ sản xuất của dây chuyền bện SZ cáp sợi quang.
- ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác mở rộng sản xuất đa dạng sản phẩm, phát triển mặt hàng kinh doanh thương mại là các phụ kiện phục vụ cho mạng lưới viễn thông và các sản phẩm khác bán ra thị trường trong nước và xuất khẩu.

Về phát triển nguồn nhân lực

- ✓ Xây dựng và phát triển đội ngũ R&D trong lĩnh vực sản xuất nhằm đáp ứng tốt yêu cầu hoạt động của Công ty và nhu cầu của khách hàng.
- ✓ Nâng cao nghiệp vụ quản lý rủi ro trong tài chính, kinh doanh cũng như trong hoạt động sản xuất của Công ty.
- ✓ Xây dựng cơ cấu tổ chức và nhân lực phù hợp với các phương án mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng động địa phương:

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà Nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm qua, tập thể Lãnh đạo Công ty đã đặt mục tiêu trọng tâm là phấn đấu thực hiện hoàn thành thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 và các nghị quyết của HĐQT bằng các giải pháp trọng tâm, đồng bộ, thực hiện mục tiêu đẩy mạnh công tác bán hàng để

nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty, tăng cường công tác quản lý, siết chặt kỷ luật lao động

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Trong năm 2016, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát và các báo cáo về tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý của Tổng Giám đốc.
- Hội đồng quản trị thường xuyên phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc thông qua hình thức trao đổi, thảo luận tại các buổi họp định kỳ và đột xuất.
- Trong năm 2016, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện có hiệu quả các biện pháp tháo gỡ khó khăn, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Thực hiện từng bước có hiệu quả theo lộ trình phát triển Công ty giai đoạn 2015-2019.
- Tiếp tục chỉ đạo nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Giám sát chặt chẽ và chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.

- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm.

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực quản trị, tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm phù hợp và linh hoạt hơn trong từng giai đoạn và từng thời điểm, đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và bảo toàn vốn của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).
2. **Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0106682645 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM - H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Tô Chí Thành

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc 1 - 4

Báo cáo kiểm toán độc lập 5

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 38

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 04.38784510
- Fax: (84) 04.38780023
- Website: http://www.telvina.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

  Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.

  Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bản lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 81 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Ông Tô Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Ông Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
• Ông Lương Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 Miễn nhiệm ngày 15/04/2016
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Bà Ma Thị Nghiệm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/06/2014
• Bà Nguyễn Thanh Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11/05/2010

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 53/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/02/2017, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc	**Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**120.437.012.003**	**95.925.520.376**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.201.094.755**	**13.667.073.032**
1. Tiền	111	5	4.352.004.755	7.817.983.032
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	849.090.000	5.849.090.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**327.991.111**	**327.991.111**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	327.991.111	327.991.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.089.735.193**	**39.320.799.593**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	66.558.112.867	42.373.063.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	9.637.800	995.745.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.769.153.621	1.856.326.233
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.247.169.095)	(5.904.335.848)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**54.848.251.393**	**41.072.412.811**
1. Hàng tồn kho	141		56.317.245.613	42.663.878.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.468.994.220)	(1.591.465.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**969.939.551**	**1.537.243.829**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	272.829.318	536.354.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257.517.818	842.888.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	439.592.415	158.000.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.867.597.571**	**37.880.323.871**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	18.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**31.762.220.554**	**37.869.148.876**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	26.167.473.064	32.179.564.879
- Nguyên giá	*222*		*134.493.743.822*	*134.293.428.822*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(108.326.270.758)*	*(102.113.863.943)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.594.747.490	5.689.583.997
- Nguyên giá	*228*		*6.956.452.379*	*6.876.452.379*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.361.704.889)*	*(1.186.868.382)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**87.377.017**	**11.174.995**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	87.377.017	11.174.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**152.304.609.574**	**133.805.844.247**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**77.210.220.312**	**60.285.013.904**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77.210.220.312**	**60.285.013.904**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38.292.407.644	17.410.929.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	105.358.490	546.361.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	81.324.155	-
4. Phải trả người lao động	314		2.975.734.303	4.836.678.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	107.404.744	245.817.673
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	245.750.000	110.729.850
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.734.291.687	2.734.222.614
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	32.606.262.662	34.328.287.578
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.686.627	71.986.627
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**75.094.389.262**	**73.520.830.343**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**75.094.389.262**	**73.520.830.343**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	47.792.636.449	47.792.636.449
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(51.712.673.385)	(53.286.232.304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*23*	*(53.286.232.304)*	*(54.549.738.445)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*23*	*1.573.558.919*	*1.263.506.141*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**152.304.609.574**	**133.805.844.247**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tô Chí Thành	Nguyễn Thanh Mai	Nguyễn Thị Bích Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	206.471.040.016	175.256.886.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		206.471.040.016	175.256.886.865
4. Giá vốn hàng bán	11	26	178.408.534.551	149.382.250.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**28.062.505.465**	**25.874.636.344**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	211.377.917	89.132.010
7. Chi phí tài chính	22	28	2.422.106.979	2.695.799.984
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.342.133.235*	*1.671.252.482*
8. Chi phí bán hàng	25	29	9.710.226.137	7.679.431.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.099.098.703	14.994.693.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.042.451.563**	**593.843.045**
11. Thu nhập khác	31	30	594.948.155	822.003.236
12. Chi phí khác	32	31	63.840.799	152.340.140
13. Lợi nhuận khác	**40**		**531.107.356**	**669.663.096**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.573.558.919**	**1.263.506.141**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.573.558.919**	**1.263.506.141**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	319	256
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	319	256

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tô Chí Thành	Nguyễn Thanh Mai	Nguyễn Thị Bích Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**1.573.558.919**	**1.263.506.141**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.387.243.322	6.918.657.555
-	Các khoản dự phòng	03	3.220.362.008	2.681.794.700
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiên tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.100.399)	11.290.578
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94.843.120)	(530.509.657)
-	Chi phí lãi vay	06	2.342.133.235	1.671.252.482
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**13.425.353.965**	**12.015.991.799**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.854.909.951)	(1.437.518.746)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.653.367.343)	(14.886.223.180)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.642.229.171	(5.954.678.552)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	187.323.508	31.877.184
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.346.166.717)	(1.610.055.388)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.600.000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.300.000)	(1.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6.565.237.367)**	**(11.841.606.883)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(280.315.000)	(2.767.670.909)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	490.909.091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(327.991.111)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.470.332	28.152.574
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(178.844.668)**	**(2.576.600.355)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	100.578.382.315	109.979.234.036
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(102.300.407.231)	(85.619.064.473)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.722.024.916)**	**24.360.169.563**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(8.466.106.951)**	**9.941.962.325**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.667.073.032**	**3.724.840.737**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	128.674	269.970
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.201.094.755**	**13.667.073.032**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tô Chí Thành	Nguyễn Thanh Mai	Nguyễn Thị Bích Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

  Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;

  Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

  Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bản lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,…
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	72.869.108	624.275.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.279.135.647	7.193.707.160
Cộng	**4.352.004.755**	**7.817.983.032**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	849.090.000	5.849.090.000
Cộng	**849.090.000**	**5.849.090.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH Quân đội - CN Điện Biên Phủ	327.991.111	327.991.111	327.991.111	327.991.111
Cộng	**327.991.111**	**327.991.111**	**327.991.111**	**327.991.111**

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Viễn thông Thanh Hóa	-	8.518.761.470
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ- TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH MTV thông tin M3	1.762.117.500	3.408.625.000
Công ty CP Điện tử viễn thông VINACAP	8.886.760.750	-
Viễn thông Sơn La	7.266.825.500	1.121.989.490
Các đối tượng khác	41.587.570.452	22.268.849.103
Cộng	**66.558.112.867**	**42.373.063.728**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Viễn thông Nghệ An	291.940.000	3.377.777.377
Viễn thông Thái Bình	-	254.200.815
Viễn thông Hưng Yên	952.573.600	-
Viễn thông Thanh Hoá	-	8.518.761.470
Viễn thông Phú Thọ	114.751.870	214.949.170
Viễn thông Quảng Bình	-	1.245.158.926
Viễn thông Vĩnh Phúc	1.863.822.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	84.370.000	299.200.000
Viễn thông Quảng Trị	-	1.627.860.000
Viễn thông Thái Nguyên	-	262.327.560
Viễn thông Tuyên Quang	533.242.765	-
Viễn thông Bắc Ninh	1.150.318.400	645.512.808
Viễn thông Nam Định	-	59.356.800
Viễn thông Hà Tĩnh	-	803.929.600
Viễn thông Hải Phòng	14.575.000	220.000.000
Viễn thông Cao Bằng	557.068.220	2.769.412.860
Viễn thông Hà Giang	481.580.000	2.111.472.000
Viễn thông Bắc Kạn	1.781.521.390	-
Viễn thông Sơn La	7.266.825.500	1.121.989.490
Viễn thông Lào Cai	17.208.600	38.385.660
Viễn Thông Huế	-	79.914.796
Viễn thông Điện Biên	388.379.475	269.791.500
Viễn thông Hòa Bình	102.528.000	-
Viễn thông Lai châu	303.600.000	-
Viễn thông Quảng Nam	827.640.000	-
Viễn thông Bình Thuận	49.737.000	-
Viễn thông Đắc Lắc	956.940.000	-
Cộng	**17.738.621.820**	**23.920.000.832**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu Khu vực 1(VDC)	1.977.800	1.977.800
Công ty CP Thiết bị Bưu Điện	-	818.294.400
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thương Mại Bình An	-	57.113.000
Các đối tượng khác	7.660.000	118.360.280
Cộng	**9.637.800**	**995.745.480**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	4.820.780	-	11.447.992	-
BHXH, BHYT, BHTN	431.369.297	-	31.603.899	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	2.470.000	-	45.600.000	-
Phải thu cho vay vật tư	10.491.476	-	47.084.626	-
Tiền án phí	-	-	169.535.510	-
Tạm ứng	207.824.989	-	250.780.429	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	602.539.099	-	1.059.648.271	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	301.837.980	-	232.825.506	-
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	207.800.000			
Phải thu khác	-	-	7.800.000	-
Cộng	**1.769.153.621**	**-**	**1.856.326.233**	**-**

Trong đó giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	2.470.000	45.600.000
Cộng	**2.470.000**	**45.600.000**

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	18.000.000	-	-	-
Cộng	**18.000.000**	**-**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	9.247.169.095	5.904.335.848
- Từ 3 năm trở lên	*7.646.143.585*	*3.531.879.755*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*1.601.025.510*	*771.430.583*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	*1.601.025.510*
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	**9.247.169.095**	**5.904.335.848**

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.458.403.823	1.288.133.550	33.232.272.080	1.305.982.587
Công cụ, dụng cụ	477.107.451	-	384.560.584	1.034.472
Chi phí SX, KD dở dang	5.761.890.743	-	3.906.923.214	-
Thành phẩm	9.923.022.578	148.146.147	5.028.089.003	224.120.011
Hàng hóa	891.624.468	32.714.523	112.033.389	60.328.389
Hàng gửi bán	1.805.196.550		-	
Cộng	**56.317.245.613**	**1.468.994.220**	**42.663.878.270**	**1.591.465.459**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 1.702.751.166 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí dịch chuyển tài sản	-	400.354.848
Chi phí thuê dây chuyền	160.000.000	-
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	112.829.318	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	136.000.000
Cộng	**272.829.318**	**536.354.848**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ	44.939.516	11.174.995
Chi phí lắp đặt cổng lùa	42.437.501	-
Cộng	**87.377.017**	**11.174.995**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	109.626.763.126	4.355.593.112	2.038.438.496	134.293.428.822
Mua sắm trong năm	-	200.315.000	-	-	200.315.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**18.272.634.088**	**109.827.078.126**	**4.355.593.112**	**2.038.438.496**	**134.493.743.822**
Khấu hao					
Số đầu năm	14.058.837.264	84.628.045.546	1.629.599.656	1.797.381.477	102.113.863.943
Khấu hao trong năm	362.580.550	5.387.063.941	315.524.357	147.237.967	6.212.406.815
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**14.421.417.814**	**90.015.109.487**	**1.945.124.013**	**1.944.619.444**	**108.326.270.758**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.213.796.824	24.998.717.580	2.725.993.456	241.057.019	32.179.564.879
Số cuối năm	**3.851.216.274**	**19.811.968.639**	**2.410.469.099**	**93.819.052**	**26.167.473.064**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 16.658.958.247 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 55.032.023.522 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	72.600.000	6.876.452.379
Mua trong năm	-	80.000.000	80.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	**6.803.852.379**	**152.600.000**	**6.956.452.379**
Khấu hao			
Số đầu năm	1.114.268.382	72.600.000	1.186.868.382
Khấu hao trong năm	165.947.619	8.888.888	174.836.507
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	**1.280.216.001**	**81.488.888**	**1.361.704.889**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.689.583.997	-	5.689.583.997
Số cuối năm	**5.523.636.378**	**71.111.112**	**5.594.747.490**

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 5.523.636.378 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 72.600.000 đồng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty FUJIKURA ASIA LIMITED	1.640.108.786	2.980.719.000
Công ty TEIJIN ARAMID AISA CO..LTD	507.948.990	1.180.017.988
Công ty BOROUGE	-	1.880.060.910
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.475.025.870	4.756.006.695
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất- CN Hà Nội	4.299.497.400	
Công ty CORNING INCORPORATED	5.619.029.472	3.081.211.812
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	4.325.750.000	-
Công ty JC INTERNATONAL CORP	3.626.344.800	-
Đối tượng khác	13.798.702.326	3.532.913.184
Cộng	**38.292.407.644**	**17.410.929.589**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH SXKD Điện tử VT Nhật Minh	20.000.000	-
Công ty CP Khoa học Công nghệ và Thương Mại Anh Linh	-	523.028.000
Công ty TNHH XD Hạ tầng KT Huy Phong	33.968.000	-
CN Công ty CP Minh Trí-TTTH cáp Cẩm Phả	29.106.000	-
Các đối tượng khác	22.284.490	23.333.000
Cộng	**105.358.490**	**546.361.000**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng - CN	-	13.746.581.797	13.668.070.142	78.511.655
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	(155.074.080)	41.333.379.691	41.613.971.691	(435.666.080)
Thuế thu nhập cá nhân	-	885.709.349	882.896.849	2.812.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.926.335)		1.000.000	(3.926.335)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	431.871.543	431.871.543	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**(158.000.415)**	**56.401.542.380**	**56.601.810.225**	**(358.268.260)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Mua vật tư	-	14.060.000
Tiền ăn giữa ca	39.000.000	52.560.000
Chi phí lãi vay	67.838.426	71.871.908
Điện thoại	566.318	16.440.974
Chi phí thuê đất	-	50.551.555
Chi phí tiếp khách	-	12.136.000
Chi phí khác	-	28.197.236
Cộng	**107.404.744**	**245.817.673**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	245.750.000	110.729.850
Cộng	**245.750.000**	**110.729.850**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	37.040.500	36.592.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	75.607.007	44.054.909
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	540.350.625	1.033.336.500
Chi hỗ trợ bán hàng	1.173.932.451	735.544.221
Tạm ứng	22.005.455	46.874
Các khoản phải trả khác	12.007.849	11.300.000
Cộng	**2.734.291.687**	**2.734.222.614**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	34.328.287.578	100.578.382.315	102.300.407.231	32.606.262.662
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	*33.928.287.578*	*95.132.184.405*	*99.709.357.751*	*29.351.114.232*
Quỹ Công Đoàn Công ty	*400.000.000*	-	*50.000.000*	*350.000.000*
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương	-	*2.205.148.430*	-	*2.205.148.430*
Cán bộ công nhân viên		*3.241.049.480*	*2.541.049.480*	*700.000.000*
Cộng	**34.328.287.578**	**100.578.382.315**	**102.300.407.231**	**32.606.262.662**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(54.549.738.445)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.263.506.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2015	**50.000.000.000**	**24.000.000.000**	**5.902.426.198**	**(888.000.000)**	**47.792.636.449**	**(53.286.232.304)**
Số dư tại 01/01/2016	**50.000.000.000**	**24.000.000.000**	**5.902.426.198**	**(888.000.000)**	**47.792.636.449**	**(53.286.232.304)**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.573.558.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**50.000.000.000**	**24.000.000.000**	**5.902.426.198**	**(888.000.000)**	**47.792.636.449**	**(51.712.673.385)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	*60.000*	*60.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.940.000*	*4.940.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(53.286.232.304)	(54.549.738.445)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.573.558.919	1.263.506.141
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**(51.712.673.385)**	**(53.286.232.304)**

24. Các khoản mục ngoài bảng

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
USD	30.471,55	253,97

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	54.930.201.416	15.126.827.923
Doanh thu bán thành phẩm	151.540.838.600	160.130.058.942
Cộng	**206.471.040.016**	**175.256.886.865**

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa	53.141.424.744	14.338.910.168
Giá vốn của thành phẩm	125.389.581.046	134.818.100.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(122.471.239)	225.239.628
Cộng	**178.408.534.551**	**149.382.250.521**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	94.843.120	39.600.566
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.534.797	49.531.444
Cộng	**211.377.917**	**89.132.010**

28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.342.133.235	1.671.252.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá	79.973.744	1.024.547.502
Cộng	**2.422.106.979**	**2.695.799.984**

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	1.423.927.348	1.055.477.425
Chi phí vật liệu, bao bì	221.798.193	88.869.063
Chi phí CCDC đồ dùng	3.409.091	13.564.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.948.694.947	1.615.565.405
Chi phí bằng tiền khác	5.112.396.558	4.905.955.241
Cộng	**9.710.226.137**	**7.679.431.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	4.980.196.423	4.760.081.638
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	22.978.654	108.158.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	313.212.917	315.018.076
Chi phí khấu hao	618.349.483	430.919.914
Thuế, phí và lệ phí	624.138.892	459.964.950
Chi phí dự phòng	3.342.833.247	2.456.555.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.206.787	1.582.373.276
Chi phí bằng tiền khác	3.719.182.300	4.881.622.567
Cộng	**15.099.098.703**	**14.994.693.628**

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu tiền từ thanh lý tài sản	-	490.909.091
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	72.722.830	148.865.313
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	521.770.759	134.452.000
Thu nhập khác	454.566	47.776.832
Cộng	**594.948.155**	**822.003.236**

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý phế liệu	63.089.581	130.251.818
Chi phí khác	751.218	22.088.322
Cộng	**63.840.799**	**152.340.140**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.573.558.919	1.263.506.141
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	141.213.693	305.701.392
- Điều chỉnh tăng	163.649.727	305.971.362
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	*5.014.727*	*2.507.362*
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*158.635.000*	*303.464.000*
- Điều chỉnh giảm	22.436.034	269.970
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	*22.436.034*	269.970
Tổng thu nhập chịu thuế	1.714.772.612	1.569.207.533
Chuyển lỗ từ các năm trước	1.714.772.612	1.569.207.533
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.558.919	1.263.506.141
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.573.558.919	1.263.506.141
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**319**	**256**

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.595.827.283	117.444.819.960
Chi phí nhân công	13.394.133.567	14.408.515.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.387.243.322	6.918.657.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.774.067.731	5.252.972.180
Chi phí khác bằng tiền	11.119.339.504	11.277.834.686
Cộng	**157.270.611.407**	**155.302.799.555**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bộ phận	206.471.040.016	175.256.886.865	131.071.030.856	93.751.131.923	131.071.030.856	93.751.131.923	206.471.040.016	175.256.886.865
Chi phí bộ phận	205.643.732.875	174.713.489.244	128.645.157.372	91.094.018.525	131.071.030.856	93.751.131.923	203.217.859.391	172.056.375.846
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	**827.307.141**	**543.397.621**	**2.425.873.484**	**2.657.113.398**	-	-	**3.253.180.625**	**3.200.511.019**
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(1.150.401.443)	(1.112.339.601)	(1.191.731.792)	(1.494.328.373)	-	-	(2.342.133.235)	(2.606.667.974)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	179.574.408	-	(48.170.235)	-	-	-	**131.404.173**	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	**(970.827.035)**	**(1.112.339.601)**	**(1.239.902.027)**	**(1.494.328.373)**	-	-	**(2.210.729.062)**	**(2.606.667.974)**
Thu nhập khác	594.948.155	822.003.236	-	-	-	-	594.948.155	822.003.236
Chi phí khác	63.089.581	152.340.140	751.218	-	-	-	63.840.799	152.340.140
Lãi (lỗ) hoạt động khác	**531.858.574**	**669.663.096**	**(751.218)**	-	-	-	**531.107.356**	**669.663.096**
Lợi nhuận trước thuế	388.338.680	100.721.116	1.185.220.239	1.162.785.025	-	-	1.573.558.919	1.263.506.141
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**388.338.680**	**100.721.116**	**1.185.220.239**	**1.162.785.025**	-	-	**1.573.558.919**	**1.263.506.141**
Tài sản bộ phận	**31/12/2016**	**01/01/2016**	**31/12/2016**	**01/01/2016**	**31/12/2016**	**01/01/2016**	**31/12/2016**	**01/01/2016**
- Tài sản ngắn hạn	*114.496.554.525*	*94.582.861.189*	*42.021.650.918*	*28.975.264.609*	*36.081.193.440*	*27.632.605.422*	*120.437.012.003*	*95.925.520.376*
- Tài sản dài hạn	*71.109.801.629*	*71.568.074.178*	*28.875.988.316*	*34.430.442.067*	*68.118.192.374*	*68.118.192.374*	*31.867.597.571*	*37.880.323.871*
Tổng tài sản	**185.606.356.154**	**166.150.935.367**	**70.897.639.234**	**63.405.706.676**	**104.199.385.814**	**95.750.797.796**	**152.304.609.574**	**133.805.844.247**
- Nợ ngắn hạn	*75.501.615.764*	*56.434.533.657*	*37.789.797.988*	*31.483.085.669*	*36.081.193.440*	*27.632.605.422*	*77.210.220.312*	*60.285.013.904*
- Nợ dài hạn	-	-	*68.118.192.374*	*68.118.192.374*	*68.118.192.374*	*68.118.192.374*	-	-
Tổng nợ	**75.501.615.764**	**56.434.533.657**	**105.907.990.362**	**99.601.278.043**	**104.199.385.814**	**95.750.797.796**	**77.210.220.312**	**60.285.013.904**
Khấu hao	*679.077.549*	*542.071.983*	*5.708.165.773*	*6.376.585.572*	-	-	*6.387.243.322*	*6.918.657.555*
Mua sắm tài sản	*280.315.000*	*2.767.670.909*	-	-	-	-	*280.315.000*	*2.767.670.909*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	30.471,55	253,97
Ký quỹ (USD)	28,07	28,07
Phải thu khách hàng (USD)	19.888,00	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	505.361,20	410.312,81

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.292.407.644	-	38.292.407.644
Chi phí phải trả	107.404.744	-	107.404.744
Vay và nợ thuê tài chính	32.606.262.662	-	32.606.262.662
Phải trả khác	2.081.293.555		2.081.293.555
Cộng	**73.087.368.605**	**-**	**73.087.368.605**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.410.929.589	-	17.410.929.589
Chi phí phải trả	245.817.673	-	245.817.673
Vay và nợ thuê tài chính	34.328.287.578	-	34.328.287.578
Phải trả khác	1.620.238.895		1.620.238.895
Cộng	**53.605.273.735**	**-**	**53.605.273.735**

Tổng Giám đốc cho rằng mặc dù Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.201.094.755	-	5.201.094.755
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	57.310.943.772	-	57.310.943.772
Phải thu khác	817.629.879	18.000.000	835.629.879
Cộng	**63.657.659.517**	**18.000.000**	**63.675.659.517**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.073.032		13.667.073.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	36.468.727.880	-	36.468.727.880
Phải thu khác	1.124.496.263		1.124.496.263
Cộng	**51.588.288.286**	**-**	**51.588.288.286**

37. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016 VND	Lỗ còn được chuyển sau 31/12/2016 VND
2011	2016	15.548.567.934	3.283.980.145	
2012	2017	4.810.627.090	-	4.810.627.090
2013	2018	7.281.701.079	-	7.281.701.079
2014	2019	12.956.800.571	-	12.956.800.571
Cộng		**40.597.696.674**	**3.283.980.145**	**25.049.128.740**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắc Lắc	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng			
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	3.029.414.603	13.355.750.748
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	948.780.690	3.564.695.970
Viễn thông Yên bái	Cung ứng cáp quang	34.292.500	176.904.670
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	2.720.713.600	196.880.400
Viễn thông Thanh Hoá	Cung ứng cáp quang	1.704.910.840	10.448.793.600
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cáp quang	-	166.995.500
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	4.319.964.275	6.575.186.878
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	3.417.007.000	856.450.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	1.200.122.000	3.250.711.887
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	1.077.516.000	597.982.330
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.919.520.000
Viễn thông Quảng Trị	Cung ứng cáp quang	4.816.856.000	4.411.187.000
Viễn thông Thái Nguyên	Cung ứng cáp quang	-	2.525.231.000
Viễn thông Tuyên Quang	Cung ứng cáp quang	670.742.765	-
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.922.154.080	4.664.539.100
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	97.328.000	1.442.916.000
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	137.170.000	3.032.067.400
Viễn thông Hải Dương	Cung ứng cáp quang	-	13.224.400
Bưu điện Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	2.267.174.965	271.304.750
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	3.154.472.640	4.037.876.460
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	481.580.000	1.919.520.000
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	3.520.181.390	1.338.614.173
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	12.630.508.693	6.757.814.160
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	299.277.000	1.008.576.100
Viễn Thông Huế	Cung ứng cáp quang	576.796.000	902.015.080
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	388.379.475	245.265.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	198.055.000	8.502.000
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	2.383.240.750	35.846.200
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	187.968.000	-
Viễn thông Lai châu	Cung ứng cáp quang	3.848.273.000	-
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	1.013.100.000	-
Viễn thông Phú Yên	Cung ứng cáp quang	125.015.000	-
Viễn thông Quảng Nam	Cung ứng cáp quang	1.517.340.000	-
Viễn thông Bình Thuận	Cung ứng cáp quang	91.184.500	-
Viễn thông Đắc Lắc	Cung ứng cáp quang	1.754.390.000	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	630.965.804	662.498.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tô Chí Thanh	Nguyễn Thanh Mai	Nguyễn Thị Bích Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Toà nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên
PrimeGlobal